

ບໍລິສັດກັກລັກຮັບເບີຈຳກັດ  
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK  
DAKLAORUCO

ຕາຕະລາງລວບລວມກວດກາຂາຍຕົ້ນຢ່າງພາລາສະສາງ

**BẢNG TỔNG HỢP KIỂM KÊ CÂY CAO SU BÁN THANH LÝ**

(ຄັດຕິດແຈ້ງການສະບັບເລກທີ: 06/ຈກ-ບສ ລົງວັນທີ 03/01/2025)

(Kèm theo Thông báo số: 06/TB-CT ngày 03/01/2025)

| ລດ<br>TT           | ຊື່ສວນປູກ<br>Tên lô<br>trồng                   | ເນື້ອທີ່<br>Diện<br>tích<br>(ha) | ຈັດປະເພດຕົ້ນ/Xếp loại cây |     |        |        |       | ລວມເລກຕົ້ນ<br>Tổng số<br>cây |
|--------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|-----|--------|--------|-------|------------------------------|
|                    |                                                |                                  | A                         | B   | C      | D      | K     |                              |
| ຊຸດທີ1<br>Gói số 1 |                                                | 46,21                            | -                         | 155 | 8.632  | 11.768 | 2.513 | 23.068                       |
| 1                  | 4.9                                            | 8,17                             | -                         | 45  | 1.506  | 2.061  | 418   | 4.030                        |
| 2                  | 4.10a                                          | 18,10                            | -                         | 71  | 3.565  | 4.776  | 799   | 9.211                        |
| 3                  | 4.12b                                          | 11,50                            | -                         | 22  | 2.180  | 3.006  | 702   | 5.910                        |
| 4                  | 7.14a                                          | 8,44                             | -                         | 17  | 1.381  | 1.925  | 594   | 3.917                        |
| ຊຸດທີ2<br>Gói số 2 |                                                | 48,35                            | -                         | 197 | 8.284  | 12.744 | 2.407 | 23.632                       |
| 1                  | 7.9                                            | 24,86                            | -                         | 70  | 4.574  | 6.383  | 1.260 | 12.287                       |
| 2                  | 7.10a                                          | 2,27                             | -                         | 25  | 419    | 405    | 48    | 897                          |
| 3                  | 7.8                                            | 21,22                            | -                         | 102 | 3.291  | 5.956  | 1.099 | 10.448                       |
| ຊຸດທີ3<br>Gói số 3 |                                                | 3,61                             | -                         | 62  | 814    | 860    | 185   | 1.921                        |
| 1                  | ເນື້ອທີ່ສວນໝາກ<br>ມ່ວງຫີມະພານ<br>ĐT lô<br>Điều | 1,61                             | -                         | 42  | 462    | 300    | 62    | 866                          |
| 2                  | 13.4                                           | 2,00                             | -                         | 20  | 352    | 560    | 123   | 1.055                        |
| *                  | ລວມTổng                                        | 98,17                            | -                         | 414 | 17.730 | 25.372 | 5.105 | 48.621                       |

ໃນນັ້ນ/Trong đó:

- ັດປະເພດຕົ້ນ A: ມີຄວາມກ້ວາງຂອງລຳຕົ້ນ  $\geq 1,1\text{m}$ , ປະລິມານໄມ້  $\geq 0,8 \text{ m}^3$ .
- Cây xếp loại A: có vanh thân  $\geq 1,1\text{m}$ , trữ lượng gỗ  $\geq 0,8 \text{ m}^3$ .
- ັດປະເພດຕົ້ນ B: ມີຄວາມກ້ວາງຂອງລຳຕົ້ນ  $0,7 - < 1,1\text{m}$ , ປະລິມານໄມ້  $0,4 - < 0,8 \text{ m}^3$ .
- Cây xếp loại B: có vanh thân  $0,7 - < 1,1\text{m}$ , trữ lượng gỗ  $0,4 - < 0,8 \text{ m}^3$ .
- ັດປະເພດຕົ້ນ C: ມີຄວາມກ້ວາງຂອງລຳຕົ້ນ  $0,6 - < 0,7\text{m}$ , ປະລິມານໄມ້  $0,2 - < 0,4 \text{ m}^3$ .
- Cây xếp loại C: có vanh thân  $0,6 - < 0,7\text{m}$ , trữ lượng gỗ  $0,2 - < 0,4 \text{ m}^3$ .
- ັດປະເພດຕົ້ນ D: ມີຄວາມກ້ວາງຂອງລຳຕົ້ນ  $0,5 - < 0,6\text{m}$ , ປະລິມານໄມ້  $< 0,2 \text{ m}^3$ .
- Cây xếp loại D: có vanh thân  $0,5 - < 0,6\text{m}$ , trữ lượng gỗ  $< 0,2 \text{ m}^3$ .
- ັດປະເພດຕົ້ນ K: ແມ່ນຕົ້ນແຄະ, ຄວາມກ້ວາງຂອງລຳຕົ້ນ  $< 0,5 \text{ m}$ .
- Cây xếp loại K: Là cây còi cọc, có vanh thân  $< 0,5 \text{ m}$ .



ບໍລິສັດ ດັກລັກຮັບເບີ ຈຳກັດ  
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK  
DAKLAORUCO

ໃບສະເໜີລາຄາຊື້  
ສະສາງຊັບສົມບັດ(ຕົ້ນຢາງພາລາ)  
PHIẾU CHÀO GIÁ MUA  
Cây cao su thanh lý

**1. ຂໍ້ມູນຜູ້ຊື້/Thông tin người mua:**

-ຊື່ແລະນາມສະກຸນ/Họ và tên: \_\_\_\_\_

-ທີ່ຢູ່/Địa chỉ: \_\_\_\_\_

- ເລກບັດປະຈຳໂຕ/ຫຼັກສິດເດີນທາງ: \_\_\_\_\_ ອອກວັນທີ: \_\_\_\_\_

- Số ID card/Hộ chiếu: \_\_\_\_\_ ngày cấp: \_\_\_\_\_

**2. ຂໍ້ມູນຊຸດການປະມຸນລາຄາລົງທະບຽນຊື້/Thông tin gói đấu giá đăng ký mua:**

- ຜູ້ຊື້ຊຽນລາຄາຊື້ເປັນຕົວເລກ ແລະ ຕົວໜັງສືເຂົ້າໃສ່ຊຸດການປະມຸນລາຄາລົງທະບຽນຊື້

- Người mua ghi giá mua bằng số và bằng chữ vào gói đấu giá đăng ký mua.

- ຊຸດການປະມຸນລາຄາທີ່ບໍ່ລົງທະບຽນຊື້ແມ່ນຂຽນ: ບໍ່

- Gói đấu giá không đăng ký mua thì ghi: Không

- ລາຄາຊື້ = ລາຄາເລີ່ມຕົ້ນ + (ຈຳນວນຂັ້ນຕອນລາຄາ x ຂັ້ນຕອນລາຄາ)

- Giá mua = Giá khởi điểm + (số bước giá x bước giá)

- ຂັ້ນຕອນລາຄາ/Bước giá: 5.000.000 ກີບ/kíp

**2.1 ຊຸດການປະມຸນລາຄາທີ 1:**

ຊື່ລັອກສວນ: 4.9; 4.10a; 4.12b; 7.14a

ເນື້ອທີ່: 46.21 ha; ລວມຈຳນວນຕົ້ນຢາງພາລາທັງໝົດ: 23.068 ຕົ້ນ

ລາຄາເລີ່ມຕົ້ນ: 613.686.000 ກີບ.

ລາຄາຊື້: \_\_\_\_\_ ກີບ(ເປັນຕົວໜັງສື \_\_\_\_\_)

**2.1 Gói đấu giá 1:**

Tên lô: 4.9; 4.10a; 4.12b; 7.14a

Diện tích: 46.21 ha; Tổng số cây: 23.068 cây

Giá khởi điểm: 613.686.000 kíp.

Giá mua: \_\_\_\_\_ kíp (Bằng chữ \_\_\_\_\_)

**2.2 ຊຸດການປະມຸນລາຄາທີ 2:**

ຊື່ລ້ອກສວນ: 7.9; 7.10a; 7.8

ເນື້ອທີ່: 48.35 ha; ລວມຈຳນວນຕົ້ນຢາງພາລາທັງໝົດ: 23.632 ຕົ້ນ

ລາຄາເລີ່ມຕົ້ນ: 626.221.000 ກີບ.

ລາຄາຊື້: \_\_\_\_\_ ກີບ(ເປັນຕົວໜັງສື \_\_\_\_\_)

**2.2 Gói đầu giá 2:**

Tên lô: 7.9; 7.10a; 7.8

Diện tích: 48.35 ha; Tổng số cây: 23.632 cây

Giá khởi điểm: 626.221.000 kíp.

Giá mua: \_\_\_\_\_ kíp (Bằng chữ \_\_\_\_\_)

**2.3 ຊຸດການປະມຸນລາຄາທີ 3:**

ຊື່ລ້ອກສວນ: 13.4; ເນື້ອທີ່ສວນໝາກມ່ວງຫົມະພານ

ເນື້ອທີ່: 3.61 ha; ລວມຈຳນວນຕົ້ນຢາງພາລາທັງໝົດ: 1.921 ຕົ້ນ

ລາຄາເລີ່ມຕົ້ນ: 53.775.150 ກີບ.

ລາຄາຊື້: \_\_\_\_\_ ກີບ(ເປັນຕົວໜັງສື \_\_\_\_\_)

**2.3 Gói đầu giá 3:**

Tên lô: 13.4; DT lô Điều

Diện tích: 3.61 ha; Tổng số cây: 1.921 cây

Giá khởi điểm: 53.775.150 kíp.

Giá mua: \_\_\_\_\_ kíp (Bằng chữ \_\_\_\_\_)

ວັນທີNgày\_\_\_/01/2025

ຜູ້ຊື້/Người mua

(ເຊັນ, ຂຽນຊື່ແຈ້ງ/Ký, ghi rõ họ tên)



**DAK LAK RUBBER COMPANY.LTD (DAKLAORUCO)**

Address: Tha Luong Village - Pakse District - Champasak Province - Lao PDR

Tel: 00856 31 21 25 70;

Fax: 00856 31 25 29 82

Email: [daklaoruco.lao@gmail.com](mailto:daklaoruco.lao@gmail.com)

Website: <http://www.daklaoruco.com>

## ໃບຢັ້ງຢືນການຈັດສົ່ງເອກະສານ

ໜັງສືສະເໜີລາຄາປະມຸນຕົ້ນຢາງພາລາທີ່ສະສາງ

### **BẢN XÁC NHẬN GIAO NHẬN HỒ SƠ**

**Chào giá mua cây cao su thành lý**

ມື້ນີ້,ວັນທີ.....ເດືອນ 01 ປີ 2025 ໃນເວລາ ..... ໂມງ ....., ທີ່ຫ້ອງ ທລກ - ຂາອອກຂາເຂົ້າ  
ບໍລິສັດ ດັກລັກ ຮັບເບີ ຈຳກັດ.

Hôm nay, ngày ..... tháng 01 năm 2025 vào lúc ..... giờ....., tại Phòng KD-XNK  
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.

I. ຝ່າຍຈັດສົ່ງ (ຝ່າຍ ກ) /Bên giao: (Bên A).

ທ່ານ/ນາງ: .....

ເລກປະຈຳຕົວ/ ໜັງສືຜ່ານແດນ: .....

Ông/bà: .....

Số CCCD/HC:.....

II. ຝ່າຍຮັບ: ຫ້ອງ ທລກ - ຂາອອກຂາເຂົ້າ - ບໍລິສັດ ດັກລັກ ຮັບເບີ ຈຳກັດ (ຝ່າຍ ຂ).

II. Bên nhận: Phòng KD-XNK - Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Bên B).

ທ່ານ/ນາງ: ຫວໍ ທິ ຖຸຍ

ຕຳແໜ່ງ: ຫົວໜ້າຫ້ອງ ທລກ - ຂາອອກຂາເຂົ້າ

Bà: Võ Thị Thủy

Chức vụ: TP. KD-XNK

ຢືນຢັນວ່າວຽກຝ່າຍ ຂ ໄດ້ຮັບຊອງເອກະສານໜັງສືສະເໜີລາຄາປະມຸນຕົ້ນຢາງພາລາທີ່ສະສາງ.

Xác nhận về việc Bên B đã nhận túi hồ sơ tham gia chào giá mua cây cao su  
thanh lý.

1. ໄລຍະເວລາຮັບເອກະສານ: ..... ໂມງ, .....ນາທີ, .....ວັນທີ .....ເດືອນ..... ປີ.....

1. Thời gian giao nhận hồ sơ: ..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

2. ສະພາບຊອງເອກະສານ/Tình trạng túi hồ sơ:

☐ ບໍ່ເສຍຫາຍ/Nguyên vẹn, ปิดສະໜິດ/đã niêm phong.

☐ ຍັງປິດສະໜິດ/Chưa niêm phong.

☐ ອື່ນໆ/Khác: .....

**BÊN GIAO**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**BÊN NHẬN**

(Ký, ghi rõ họ tên)